

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27/6/2018

V/v “*Không công nhận quan hệ vợ
chồng; tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Ông Phạm Thạch Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 328/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T; sinh năm: 1990 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 12, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm: 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 27/9/2017 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông N được gia đình hai bên mai mối, có tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 2007 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng sau khi cưới có hạnh phúc hơn 01 năm thì bắt đầu P sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do

vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng và không tôn trọng nhau. Bà cố gắng chịu đựng và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông N không thay đổi. Giữa bà và ông N ly thân nhau từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân nhau, không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà không còn tình cảm với ông N. Bà yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung cháu Nguyễn Tiến P sinh ngày 01/01/2009. Hiện con chung đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, khi ly hôn bà đồng ý tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Nguyễn Thanh N: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng, nhưng ông N không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Bị đơn: Vắng mặt tại phiên tòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành P biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật:* Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

1.1 *Về quan hệ tranh chấp:* Bà Nguyễn Thị Bích T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang giải quyết về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; Tuy nhiên, giữa bà T và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 cho đến nay, vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với yêu cầu “Ly hôn” của nguyên đơn, hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp giữa bà T, ông N là “Tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình” được quy định tại khoản 8 Điều 28 BLTTDS 2015.

1.2 *Về thẩm quyền giải quyết:* Biên bản xác minh ngày 26/4/2018 tại Công an xã A, huyện C, tỉnh An Giang về nơi cư trú của đương sự nội dung thể hiện ông Nguyễn Thanh N có địa chỉ tại tổ 6, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang và hiện có mặt tại địa phương. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 179 BLTTDS 2015. Bị đơn, ông N vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Giữa bà Tvà ông N chung sống với nhau từ năm 2007 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 25/9/2017 tại UBND xã An Hòa, huyện Châu Thành, An Giang và UBND xã N, huyện C, tỉnh An Giang, nội dung thể hiện qua trích lục sổ đăng ký kết hôn không tìm thấy tên bà T, ông N trong sổ kết hôn. Do đó, hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân gia đình 2014 quan hệ hôn nhân giữa bà Tvà ông N chịu sự điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Đồng thời, Hội đồng xét xử không xem xét mâu thuẫn trong hôn nhân, áp dụng khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 cũng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà T, ông N là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Có 01 con chung cháu Nguyễn Tiến P, sinh ngày 01/01/2009. Hiện con chung đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, khi ly hôn bà đồng ý tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung; Ông N không có văn bản trình bày ý kiến về tranh chấp nuôi con; Phù hợp với văn bản trình bày ý kiến ngày 14/11/2017 về nguyện vọng cháu P muốn tiếp tục sống chung với mẹ. Do đó, yêu cầu của bà Tphù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 17; Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các Điều 15, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 được HĐXX xem xét chấp nhận. Đồng thời, bà Tphải tạo điều kiện cho ông N được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở. Ông N không cấp dưỡng nuôi con, do bà Tkhông yêu cầu.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo:

Bà T, ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 17; Các Điều 87, 92, 93, 94 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14; Điều 15, khoản 2 Điều 53 và các Điều 58, 81, 82, 83, 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T

Không công nhận bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Thanh N là vợ chồng

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Tiến P sinh ngày 01/01/2009.

Ông Nguyễn Thanh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không có yêu cầu.

Đồng thời bà T phải tạo điều kiện cho ông N được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 1.000.000đ (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000936 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Hoàn trả cho bà T số tiền 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí.

5. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Bích T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Thanh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang